TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 24-4-2020
V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bùi Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Thị Amina; ông Đinh Hữu Cải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 404/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1954; cư trú tại: Tổ A, ấp ĐB, xã TĐ, huyện TC, tỉnh TN.

Bị đơn: Bà Lê Mỹ L, sinh năm 1962; cư trú tại: Tổ A, ấp ĐB, xã TĐ, huyện TC, tỉnh TN.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng A.

Địa chỉ: Số AB, đường LH, BĐ, HN.

Người đại diện theo quy định của pháp luật: Ông Tiết Văn T – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tống Đức H – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng – Chi nhánh huyện TC, tỉnh TN.

Địa chỉ: Số ABC, đường LD, khu phố C, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh TN theo quyết định số 2965/QĐ-NHNN-PC ngày 27-12-2019 của Ngân hàng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ông Đ, bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28 tháng 5 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn Đ trình bày:

Về hôn nhân: Ông Lê Văn Đ và bà Lê Mỹ L chung sống với nhau từ năm 1979, đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã TĐ, huyện TC, tỉnh TN. Quá trình chung sống vợ, chồng hạnh phúc bình thường, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau và luôn bất đồng quan điểm sống. Nhận thấy tình cảm vợ, chồng không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Thị Quế H, sinh năm 1979. Con chung đã trưởng thành, tự lao động và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 phần diện tích đất 5.200m^2 (trên đất có 01 căn nhà cấp 4), thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ABC do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh TN cấp ngày 07-3-2019 do bà Lê Mỹ L đứng tên. Trị giá đất khoảng 1.000.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia tài sản chung thành 03 phần, ông được nhận 02 phần, bà L 01 phần.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng - chi nhánh huyện TC số tiền 180.000.000 đồng, mục đích để làm vốn trồng trọt. Ông yêu cầu được chia đôi phần nợ chung, mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ trên là 90.000.000 đồng.

Ngày 13-3-2020, ông Đ đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, chỉ yêu cầu giải quyết về hôn nhân.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07 tháng 10 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Mỹ L trình bày:

Về hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ về thời gian chung sống, con chung, tài sản chung, nợ chung. Vợ, chồng bà chung sống tự nguyện, có tìm hiểu nhau và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng bà chung sống không có mâu thuẫn gì, hiện tại vẫn ở chung nhà, nấu ăn sinh hoạt chung. Nguyên nhân ông Đ xin ly hôn là khoảng tháng 11 năm 2019, bà phát hiện ông Đ có tình cảm với người phụ nữ khác nên mới xin ly hôn và chia tài sản. Nay ông Đ khởi kiện xin ly hôn và chia tài sản thì thì bà không đồng ý vì bà vẫn còn tình cảm với ông Đ.

Về con chung: Có 01 con chung như ông Đ trình bày. Con chung đã trưởng thành, tự lao động và có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Do không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng – chi nhánh huyện TC, TN trình bày: Tại bản trình bày ý kiến ngày 17-02-2020 của ông Tống Đức H:

Ngân hàng – Chi nhánh huyện TC, TN không tham gia tố tụng tại Tòa với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này và Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ của ông Lê Văn Đ và bà Lê Mỹ L.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC phát biểu ý kiến:

- Thời hạn thụ lý, giải quyết vụ án; việc cấp tống đạt văn bản pháp luật và việc tuân thủ quy định pháp luật của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đều bảo đảm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do ông Lê Văn Đ là nguyên đơn và bà Lê Mỹ L đã có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Đ, bà L.

- Về việc giải quyết nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn Đ đối với bà Lê Mỹ L;

+ Về con chung: Ông Đ, bà L chung sống vợ chồng có 01 con chung là Lê Thị Quế H, sinh năm 1979. Con chung đã trưởng thành, tự lao đông và có gia đình riêng nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết;

+ Về tài sản chung, nợ chung: Ngày 13-3-2020, ông Đ có ý kiến xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên đình chỉ phần yêu cầu này;

+ Về án phí, chi phí thẩm định: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông Đ; ông Đ phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Mỹ L có đăng ký hộ khẩu và cư trú tại tổ A, ấp ĐB, xã TĐ, huyện TC, tỉnh TN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TC.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện ngày 28-5-2019, ông Lê Văn Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung. Vì vậy, cần xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Ngày 28-5-2019 ông Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà L. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định ông Đ là nguyên đơn, bà L là bị đơn, Ngân hàng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.4] Về sự vắng mặt tại phiên tòa: Nguyên đơn ông, bị đơn bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét nội dung yêu cầu trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án của ông Đ:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

- Ông Đ, bà L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1979 nhưng đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn. Do ông Đ, bà L sống chung như vợ chồng trước ngày 03-01-1987 (trước thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực). Căn cứ Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 thì mặc dù ông Đ, bà L mới đăng ký kết năm 2010 nhưng quan hệ vợ chồng giữa ông Đ, bà L vẫn được tính từ khi xác lập là năm 1979; nên vẫn là quan hệ hôn nhân hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

- Ông Đ cho rằng, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm; ông Đ nghi ngờ bà L dùng tiền của gia đình để cho gia đình bên bà L nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, cuộc sống chung không hòa hợp; nên ông yêu cầu được ly hôn với bà L.

Tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*".

Căn cứ vào kết quả xác minh tại địa phương nơi ông Đ, bà L sinh sống thấy rằng vợ chồng ông Đ, bà L chung sống không xảy ra mâu thuẫn, bà L không vi phạm nghĩa vụ của người vợ. Ông Đ cho rằng mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng do bất đồng quan điểm với bà L, cuộc sống chung không hòa hợp nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử ông Đ không đưa ra được chứng cứ chứng minh vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc sống chung được nữa như theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn Đ đối với bà Lê Mỹ L.

[2.2] Về con chung: Ông Đ, bà L thống nhất khai có 01 con chung là chị Lê Thị Quế H, sinh năm 1979. Hiện tại chị H đã trưởng thành, tự lao động và có gia đình riêng nên ông Đ, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ngày 13-3-2020, ông Đ có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Nên đình chỉ yêu cầu khởi kiện về phần chia tài sản chung, nợ chung của ông Đ. Mặt khác, bà L không đồng ý ly hôn và không yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung; Ngân hàng không yêu cầu giải quyết số nợ của ông Đ, bà L và từ chối tham gia tố tụng nên các yêu cầu về con chung, tài sản chung, nợ chung không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí, chi phí thẩm định: Ông Lê Văn Đ là người cao tuổi nên không phải chịu án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án; ông Đ phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56; Điều 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Về hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ về việc yêu cầu ly hôn với bà Lê Mỹ L.

2. Về con chung: Ông Đ, bà L có 01 con chung là chị Lê Thị Quế H, sinh năm 1979. Hiện tại chị H đã trưởng thành, tự lao động và có gia đình riêng nên ghi nhận ông Đ, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung; nợ chung: Đình chỉ yêu cầu về chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn của ông Lê Văn Đ.

4. Về án phí: Ông Lê Văn Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do ông Đ là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Lê Văn Đ phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 (một triệu) đồng. Ghi nhận ông Đ đã nộp đủ.

5. Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Báo cho ông Lê Văn Đ, bà Lê Mỹ L và Ngân hàng biết, được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện TC;
- Chi cục THA DS huyện TC;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND TT TC, H. TC;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án văn (T).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Bùi Toàn